

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN
VÙNG DUYÊN HẢI PHÍA ĐÔNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG,
NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TỈNH BẾN TRE

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Tp Hồ Chí Minh năm 2021

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN
VÙNG DUYÊN HẢI PHÍA ĐÔNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG,
NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TỈNH BẾN TRE

Chuyên ngành: Kinh tế chính trị

Mã số chuyên ngành: 62310102

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Tp. Hồ Chí Minh năm 2021

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định quan điểm thành phần KTTN “có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế” (ĐCSVN, 2019a). Đến Đại hội XII của Đảng năm 2016, khu vực KTTN được nhấn mạnh là “một động lực quan trọng của nền kinh tế” (ĐCSVN, 2019b). Gần nhất, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục khẳng định KTTN là một động lực quan trọng của nền kinh tế và nhấn mạnh chủ trương: cần xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển KTTN, khuyến khích phát triển KTTN ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm; hỗ trợ KTTN đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, khuyến khích phát triển những tập đoàn KTTN lớn, có tiềm lực mạnh, có sức cạnh tranh trong khu vực và quốc tế; phấn đấu đến năm 2025 có khoảng 1,5 triệu DN, đóng góp khoảng 55% GDP và đến năm 2030 có ít nhất 2 triệu DN, đóng góp vào GDP đất nước đạt 60 - 65% (ĐCSVN, 2021). Trên thực tế, sự ghi nhận vị trí và xác lập các định hướng phát triển thành phần KTTN của Đảng và Nhà nước xuất phát từ vai trò quan trọng của nó đối với tiến trình KTXH ở Việt Nam trong những năm qua, trong đó có DNTN.

Sau hơn 35 năm thực hiện đường lối đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo, khu vực kinh tế tư nhân, trong đó bộ phận quan trọng là DN tư nhân đã phát triển nhanh chóng và rộng khắp trong cả nước. Trong những năm vừa qua, đặc biệt là sau các luật liên quan đến hoạt động của DN được Quốc hội thông qua, nhiều chương trình, chính sách liên quan đến hỗ trợ DN ra đời đã tạo điều kiện cho DNTN phát triển nhanh chóng về số lượng, từng bước nâng cao chất lượng, đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong giai đoạn 2011-2020 và hội nhập kinh tế, các DN Việt Nam, trong đó, số lượng lớn là DNTN và kinh tế tư nhân đã có những đóng góp lớn vào thành tựu phát triển kinh tế đất nước. Khu vực DNTN giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển sức sản xuất, phát huy nội lực trong phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu, phát huy nội lực trong phát triển kinh tế - xã hội, tăng thu ngân sách, đồng thời tham gia giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội như tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo... DNTN thu hút khoảng 51% lực lượng lao động cả nước và tạo khoảng 1,2 triệu việc làm mỗi năm...”, thúc đẩy sự hình thành và phát triển các loại thị trường, làm tăng sức cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước, tạo sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong hoạt động SXKD, vừa góp phần tạo nên tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, vừa tham gia giải quyết nhiều vấn đề xã hội. Hơn nữa, sự xuất hiện ngày càng nhiều chủ thể sản xuất đã đẩy lùi dần tình trạng độc quyền, làm cho sản xuất hàng hóa phát triển, thị trường được mở rộng, các quy luật KTTT phát huy được tác dụng, đẩy lùi cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp vốn đã ăn sâu trong tiềm thức xã hội.

Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) nói chung, vùng Duyên hải phía Đông ĐBSCL nói riêng là mảnh đất trù phú của miền Tây Nam Bộ, là vựa lúa của cả nước với ruộng đồng phì nhiêu, thủy hải sản, cây trái phong phú và đa dạng, cây trái sum xuê. Tuy nhiên, muốn phát triển những tiềm năng này cần có một mạng lưới DN, đặc biệt là các DNTN để thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng phát triển công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn, thị tứ, thị trấn, liên kết với công nghiệp ở đô thị lớn và khu công nghiệp tập trung. Trong nhiều năm qua, các tỉnh trong vùng đã có những cố gắng trong công tác cải thiện môi trường kinh doanh, thiết lập và thực thi nhiều chương trình, dự án nhằm thúc đẩy DNTN phát triển. Số lượng DNTN của vùng ĐBSCL nói chung, tiểu vùng DHPĐ ĐBSCL nói riêng tăng nhanh. Thời gian qua, DNTN của vùng ĐBSCL nói chung đã

thể hiện được vai trò to lớn của nó trong việc thúc đẩy kinh tế - xã hội của địa phương: huy động được mọi nguồn lực xã hội vào sản xuất kinh doanh; tạo thêm việc làm; cải thiện đời sống nhân dân, đóng góp phần quan trọng cho nguồn thu nội địa của các địa phương trong vùng; tạo được sự liên kết kinh tế giữa các tỉnh, thành phố trong vùng và với vùng Đông Nam bộ, thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu nổi bật đó, phần lớn DNTN ở vùng ĐBSCL nói chung, tiểu vùng DHPĐ ĐBSCL nói riêng còn nhiều hạn chế trên nhiều khía cạnh, bao gồm quan hệ sản xuất, cụ thể với các đặc trưng như quy mô DN vừa và nhỏ, tập trung ở một số ngành công nghiệp nhẹ, sử dụng nhiều sức lao động, như chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, may mặc, sản xuất hàng tiêu dùng. Khả năng thu hút đầu tư kém, năng lực cạnh tranh thấp, thiếu bền vững, việc mở rộng quan hệ đầu tư nước ngoài và thương mại còn hạn chế. Mức đóng góp của DNTN còn khá thấp so với các vùng khác trong cả nước. Năng lực quản trị DN còn yếu, phần lớn áp dụng kiểu quản lý theo mô hình “gia đình trị”, năng lực sử dụng công nghệ không cao, do vậy khả năng đóng góp vào tăng trưởng còn khiêm tốn và thiếu bền vững. Sự liên kết, hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình SXKD giữa các DNTN đang còn rất lỏng lẻo, thiếu tổ chức, thiếu hiệu quả. Hoạt động của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các hiệp hội ngành nghề còn chưa được quan tâm, xây dựng, phát triển và hoạt động có hiệu quả.

Bến Tre là một tỉnh thuộc tiểu vùng DHPĐ ĐBSCL. Với mục tiêu “phát huy sức mạnh đoàn kết, tinh thần Đồng khởi, ý chí, khát vọng vươn lên của người Bến Tre”, tỉnh đang triển khai đồng bộ nhiều giải pháp trọng tâm, đột phá để phấn đấu trở thành tỉnh phát triển khá của khu vực ĐBSCL vào năm 2025 và của cả nước vào năm 2030, trong đó có giải pháp phát triển DNTN. Vận dụng các chủ trương, chiến lược, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong thời gian qua, Bến Tre đã ban hành và thực hiện nhiều chương trình hỗ trợ phát triển DNTN. Thí dụ như Chương trình số 10-CTr/TU ngày 28-4-2016 về Đồng khởi khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp tỉnh Bến Tre. Với những nỗ lực của chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp, khu vực DNTN ở Bến Tre đã có những bước phát triển vững vàng, từng bước khẳng định là động lực quan trọng trong phát triển kinh tế của tỉnh. Giai đoạn 2011-2019, số doanh nghiệp thành lập mới tăng trung bình 12,18%/năm, đóng góp khoảng 40% GDP, giải quyết 51,9% nhu cầu việc làm. Khu vực DNTN đã tham gia đầu tư xây dựng vào các công trình lớn, góp phần làm thay đổi diện mạo của địa phương.

Tuy nhiên, tương đồng như các địa phương khác trong vùng ĐBSCL, phát triển DNTN ở tỉnh Bến Tre còn một số hạn chế nhất định về quy mô (vốn, lao động, tổ chức sản xuất v.v.), trình độ quản lý DN, thu nhập, về tính chuyên môn hóa trình độ công nghệ, tính liên kết trong tỉnh, vùng, quốc tế (chuỗi cung ứng)... Mặt khác, sự phát triển của DNTN ở vùng DHPĐ ĐBSCL nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng còn gặp rất nhiều thách thức, khó khăn về tự nhiên, như: xâm nhập mặn, thiếu nước ngọt, nước biển dâng và xói mòn bờ biển... Thực tế này đặt ra yêu cầu cần phải có những nghiên cứu khoa học kỹ lưỡng để luận giải tường minh nguyên nhân của những hạn chế nhằm xác định đúng đắn hệ thống các giải pháp phát triển DNTN góp phần phát triển KTXH tỉnh Bến Tre trong bối cảnh mới.

Về khía cạnh lý luận, mặc dù đã có một số các công trình đề cập đến phát triển DNTN ở vùng DHPĐ ĐBSCL nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng, nhưng cho đến nay, vẫn còn thiếu những công trình nghiên cứu một cách có hệ thống về phát triển DNTN, mà một nội dung quan trọng là vị trí và vai trò của khu vực doanh nghiệp này trong phát triển của các địa phương và đặt trong bối cảnh phát triển vùng, của vùng để tổng kết một cách toàn diện và khoa học những thành tựu, hạn chế trong quá trình phát triển DNTN, tiếp thu những giá trị chung, phổ quát của nhân loại, tham khảo kinh nghiệm

của các quốc gia trên thế giới, nhất là những quốc gia có điều kiện tương đồng để đề xuất những giải pháp hợp lý, khả thi cho tiểu vùng và tỉnh Bến Tre thực hiện các chương trình phát triển DNTN trong điều kiện KTTT định hướng XHCN. Đặc biệt, đến nay vẫn thiếu các phân tích một cách có hệ thống để làm rõ các đặc điểm nổi bật về khu vực DNTN ở Bến Tre và vùng ĐHPĐ ĐBSCL trên các khía cạnh quan hệ sở hữu đối với các yếu tố đầu vào sản xuất trong các DNTN như vốn, lao động; quan hệ về tổ chức sản xuất trong các DNTN thể hiện trên các khía cạnh quy mô, trình độ công nghệ, tính liên kết trong tổ chức sản xuất trong tỉnh, trong vùng, và phạm vi lớn hơn; và quan hệ phân phối trong các DNTN thể hiện trên các khía cạnh như lương, thu nhập của người lao động.

Từ những lý do nêu trên, chủ đề ***“Phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông Đồng bằng Sông Cửu Long, nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bến Tre”*** được tác giả lựa chọn làm đề tài nghiên cứu của luận án tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế chính trị.

2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển DNTN, luận án phân tích, đánh giá thực trạng phát triển DNTN của tỉnh Bến Tre đặt trong bối cảnh vùng duyên hải phía Đông ĐBSCL, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của những thành tựu, hạn chế, từ đó đề xuất những định hướng, giải pháp nhằm phát triển DNTN.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Để đạt được mục tiêu chung trên, các mục tiêu cụ thể của luận án được đặt ra là:

(i) Làm rõ nội hàm của phát triển DNTN. Luận giải rõ vai trò của DNTN đối với phát triển KTXH. Xác định hệ thống các tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá sự phát triển của DNTN. Hình thành khung phân tích về phát triển DNTN của vùng ĐHPĐ ĐBSCL (trên cơ sở thực tiễn tỉnh Bến Tre).

(ii) Đánh giá hiện trạng phát triển DNTN của vùng ĐHPĐ ĐBSCL qua khảo sát thực tiễn tỉnh Bến Tre từ năm 2010 đến nay; tác động của phát triển DNTN đến quá trình phát triển KTXH của tỉnh và tiểu vùng; đánh giá các yếu tố quyết định sự phát triển của DNTN. Đặc biệt, luận án sẽ đưa ra các phân tích làm rõ các đặc điểm cơ bản về quan hệ sản xuất của khu vực DNTN ở Bến Tre và vùng ĐHPĐ ĐBSCL, cụ thể trên các khía cạnh quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất trong các DNTN như vốn, lao động; quan hệ về tổ chức lao động sản xuất trong các DNTN thể hiện trên các khía cạnh quy mô, trình độ công nghệ, tính liên kết trong tổ chức sản xuất trong tỉnh, trong vùng, và phạm vi lớn hơn; và quan hệ phân phối sản phẩm lao động trong các DNTN thể hiện trên các khía cạnh như lương, thu nhập của người lao động.

(iii) Đề xuất những giải pháp phát triển DNTN của vùng ĐHPĐ ĐBSCL nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng, giai đoạn 2020 - 2030 gắn với đặc điểm KTXH của tỉnh Bến Tre, phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế, biến đổi khí hậu.

2.2. Câu hỏi nghiên cứu

Để giải quyết các mục tiêu trên, luận án xác định các câu hỏi như sau:

(i) DNTN đã đóng vai trò như thế nào đối với tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động và giải quyết các vấn đề xã hội ở tỉnh Bến Tre?

(ii) Những thuận lợi và khó khăn, thời cơ và thách thức của quá trình phát triển DNTN trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong bối cảnh mới?

(iii) Cần những cơ chế chính sách gì để phát triển DNTN? Phát triển DNTN trong những ngành

và với quy mô nào là phù hợp với đặc điểm và bối cảnh của một tỉnh thuộc vùng duyên hải ĐBSCL hiện nay?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Sự phát triển của các DNTN trong vùng DHPĐ ĐBSCL, trong đó lấy DNTN trên địa bàn tỉnh Bến Tre làm đối tượng nghiên cứu chính dưới góc độ kinh tế chính trị.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: Luận án giới hạn nghiên cứu các vấn đề cốt lõi trong phát triển DNTN gồm: vai trò của DNTN trong sự phát triển KTXH của địa phương và vùng, tiêu chí đánh giá hiệu quả KTXH các DNTN và các yếu tố tác động đến sự phát triển của DNTN.

DNTN được nghiên cứu trong đề tài là doanh nghiệp có vốn tư nhân, bao gồm các đối tượng là: công ty cổ phần, công ty TNHH Một thành viên, công ty TNHH, công ty hợp doanh và doanh nghiệp tư nhân theo Luật Doanh nghiệp 2014.

Về không gian: Luận án tập trung nghiên cứu trực tiếp tại địa bàn tỉnh Bến Tre và nghiên cứu gián tiếp 3 tỉnh trong vùng DHPĐ ĐBSCL (Trà Vinh, Vĩnh Long và Tiền Giang).

Về thời gian: Luận án phân tích thực trạng phát triển các DNTN trên địa bàn tỉnh Bến Tre từ năm 2010 đến nay và đề xuất những quan điểm, định hướng và giải pháp phát triển cho giai đoạn 2020 - 2030.

4. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Luận án sử dụng thế giới quan duy vật lịch sử và phép biện chứng duy vật làm phương pháp luận. Phương pháp luận này giúp luận án xác định triển khai theo các hướng tiếp cận: Tiếp cận logic - lịch sử và tiếp cận hệ thống nhằm đánh giá cơ sở hình thành và các tác động của phát triển DNTN, đồng thời, xem xét vai trò của Nhà nước, vai trò của các DNTN và mối quan hệ giữa các chủ thể này.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng kết hợp các phương pháp phân tích - tổng hợp, phương pháp trừu tượng hoá khoa học, phương pháp phỏng vấn chuyên gia, phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, phương pháp thống kê.

Luận án sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp và sơ cấp. Dữ liệu thứ cấp thu thập từ Báo cáo tình hình phát triển KTXH trong 5 năm gần đây của các địa phương, Niên giám thống kê KTXH các tỉnh của vùng DHPĐ ĐBSCL qua các thời kỳ, Tổng điều tra DN 2010-2018, Báo cáo lao động việc làm, v.v.

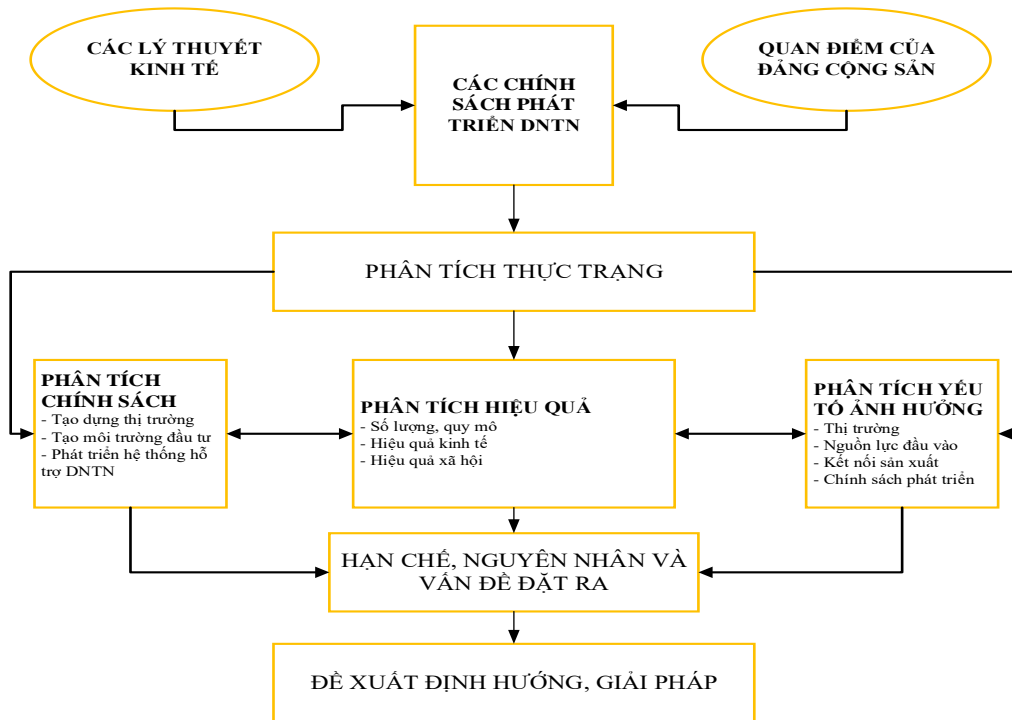
Dữ liệu sơ cấp thu thập từ phỏng vấn chuyên gia, dữ liệu khảo sát DNTN với 206 mẫu, phân bố cho 8 huyện, bao gồm: Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú, Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Chợ Lách, Châu Thành và thành phố Bến Tre. Số mẫu đáp ứng yêu cầu để đưa vào thống kê và phân tích kết quả là 192 mẫu.

5. Khung phân tích của luận án

Trên cơ sở cho rằng DNTN là loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN biểu hiện ở nhiều mô hình với đa chủ thể tham gia, luận án phân tích 03 cấu phần quan trọng của phát triển DNTN gồm: (1) các chính sách phát triển DNTN; (2) tiêu chí đánh giá phát triển DNTN và (3) yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNTN.

Trong khung phân tích, hai nhóm yếu tố vĩ mô và vi mô, vừa có ảnh hưởng đến mức độ thực hiện và hiệu quả quá trình phát triển DNTN, vừa có tác động đến cơ sở hình thành chính sách phát

triển DNTN; do vậy, được vận dụng để giải thích nguyên nhân cho thành tựu cũng như hạn chế của thực tiễn phát triển DNTN. Các đề xuất định hướng và giải pháp cũng nhằm mục đích củng cố, cải thiện hai nhóm yếu tố này, từ đó, sẽ lan tỏa ảnh hưởng đến các cấu phần khác của phát triển DNTN, giúp tăng cường phát triển DNTN.



Hình 2. 1. Khung phân tích của luận án

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Về phương diện lý luận:

Qua nghiên cứu được các công trình khoa học liên quan đến vấn đề phát triển DNTN cùng với những luận điểm khoa học của các nhà kinh tế lớn trên thế giới và các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển DNTN. Tác giả đã hệ thống hóa, nghiên cứu chuyên sâu dưới hướng tiếp cận của chuyên ngành Kinh tế Chính trị để có cái nhìn tổng thể trong tiến trình phát triển DNTN vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng. Cụ thể là:

- Đưa ra một số quan điểm về một số khái niệm cơ bản phát triển DNTN sau khi phân tích các khái niệm đã nghiên cứu.

- Nêu bật mối quan hệ biện chứng phát triển DNTN có quan hệ khăng khít hữu cơ với các yếu tố như: (1) Thị trường tiêu thụ sản phẩm, (2) Các nguồn lực đầu vào của địa phương (nguồn lao động của tỉnh, nguồn), (3) Sự kết nối sản xuất trong liên kết chuỗi giá trị, (4) Các chính sách cho sự phát triển của DNTN; song vẫn có tính độc lập tương đối.

- Khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của việc phát triển của DNTN.

- Qua tổng quan các kết quả nghiên cứu đã đạt được về phát triển DNTN, tác giả chỉ ra những khoảng trống về mặt lý thuyết, những vấn đề chưa được đồng thuận cần đi sâu nghiên cứu để hoàn thiện hơn nữa nội dung phát triển DNTN trong bối cảnh hiện nay.

Về phương diện thực tiễn:

Từ đánh giá, nhận xét thực trạng của phát triển DNTN của tỉnh Bến Tre và dự báo tình hình trong, ngoài nước cũng như của ĐBSCL làm cơ sở định hướng đẩy mạnh thực hiện CNH, HĐH và phát triển DNTN của vùng. Tác giả tiếp thu những bài học có chọn lọc quốc tế, trong nước đưa ra những bài học có thể vận dụng cho ĐBSCL.

Kết hợp định hướng, mục tiêu phát triển DNTN cùng với quan điểm bổ sung của tác giả để làm cơ sở đề xuất nhóm giải pháp chung cho phát triển DNTN và nhóm giải pháp về cơ chế chính sách và một số đột phá (đẩy mạnh liên kết vùng, hình thành một số mô hình khởi nghiệp, đẩy mạnh phát triển hạ tầng), khuyến nghị với Trung ương, địa phương một số yếu tố đẩy mạnh phát triển DNTN ở vùng DHPĐ ĐBSCL.

7. Kết cấu của luận án

Luận án gồm có phần Mở đầu, phần Kết luận và 4 chương.

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu về phát triển doanh nghiệp tư nhân.

Chương 2: Cơ sở khoa học về phát triển doanh nghiệp tư nhân.

Chương 3: Thực trạng phát triển doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Chương 4: Định hướng và giải pháp phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông Đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến nội dung luận án

1.1.1. Các nghiên cứu về sự hình thành, phát triển và vai trò của doanh nghiệp tư nhân

Khu vực tư nhân ngày càng hiện diện ở các nước đang phát triển và sự phát triển của khu vực này đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được các mục tiêu về tăng trưởng và phát triển kinh tế (Soriano & Garrido, 2015). Khu vực tư nhân đóng góp cho các mục tiêu phát triển thông qua tăng trưởng kinh tế nông nghiệp ở các nước đang phát triển.

Các nghiên cứu cũng chỉ ra vai trò của DNTN đối với phát triển kinh tế của nhiều quốc gia khác nhau. Nghiên cứu của Abonyi (2013) đã chỉ ra rằng Thái Lan đã đạt được tăng trưởng bền vững đáng kể trong một thời gian dài. Tăng trưởng của nền kinh tế Thái Lan trong đó khu vực DNTN đóng vai trò trung tâm của sự phát triển. Nghiên cứu của Savoy (2015) nhấn mạnh rằng, Hoa Kỳ hướng tới khai thác và phát triển khu vực KTTN làm mục tiêu chính sách và an ninh quốc gia, giúp củng cố địa vị kinh tế quốc gia trên thế giới và duy trì sự thịnh vượng. Nghiên cứu của Kim và cộng sự (2016) đã đánh giá những nỗ lực của khu vực DNTN đã mang lại cho nền kinh tế Hàn Quốc nhiều lợi ích. Dưới sự bảo trợ của Chính phủ, các DNTN Hàn Quốc phát triển mạnh thành các Chaebol và kiếm được nhiều lợi nhuận hơn so với các DN cạnh tranh, trong đó có thể kể đến các Chaebol đang lớn mạnh hiện nay như: Hyundai, Samsung, Daewoo, Lucky-Goldstar. Nghiên cứu của Jaax (2020) về KTTN ở Việt Nam nhấn mạnh khả năng giảm nghèo của các hoạt động hướng đến xuất khẩu của các doanh nghiệp đa quốc gia, đồng thời đặt ra những nghi vấn về sự đóng góp của các doanh nghiệp vừa và nhỏ vào công cuộc xóa đói giảm nghèo.

Nghiên cứu trong nước về sự hình thành, phát triển của doanh nghiệp tư nhân chỉ chỉ ra sự lúng túng trong nhận thức lý luận cũng như sự ban hành và thực hiện các cơ chế chính sách trong thực tiễn, quan điểm của Đảng trên một số vấn đề cụ thể về phát triển KTTN chưa được làm rõ để có sự thống nhất cao (Hồ Văn Vĩnh, 2017). Điều này đòi hỏi luận án cần xây dựng khung lý thuyết phân tích khoa học và hiện đại để làm cơ sở phân tích và đề ra các quan điểm, giải pháp phát triển KTTN tại tỉnh Bến Tre.

1.1.2. Các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp tư nhân

Tổng quan các nghiên cứu cho thấy có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển của các DNTN. Nghiên cứu của Zhang (2020) tại Trung Quốc xem xét vai trò của các “gia tộc” trong sự phát triển của khu vực tư nhân ở Trung Quốc. Theo đó, “gia tộc” có liên quan tích cực với khả năng kinh doanh và tỷ trọng kinh tế của khu vực tư nhân. Vai trò của “gia tộc” giảm đi khi các thể chế chính thức phát triển.

Tương tự, Ahmed (2017) xác định các hạn chế và trở ngại phổ biến chính đối với sự phát triển của khu vực tư nhân ở Châu Phi là: (i) các chính sách và quy định hạn chế trong các lĩnh vực như khởi nghiệp kinh doanh, cấp đất và giấy phép xây dựng, đăng ký tài sản, giải quyết xung đột kinh doanh và mất khả năng thanh toán; (ii) sự hạn chế khi tiếp cận vào các dịch vụ cơ sở hạ tầng, đặc biệt là vận tải; (iii) trình độ tay nghề thấp của lực lượng lao động dẫn đến khả năng cạnh tranh toàn cầu thấp; (iv) sự hạn chế khi truy cập vào hệ thống tài chính và tín dụng; (v) hạn chế truy cập và thậm chí phân phối ngoại hối, có xu hướng ủng hộ các DN công cộng hoặc chính phủ; (vi) thương mại và đầu tư nội khối thấp, đặc biệt ảnh hưởng đến các nền kinh tế nhỏ hơn so với các nền kinh tế có quy mô và (vii) các vấn đề quản trị kinh tế và chính trị kém.

Nghiên cứu của VCCI (2016) cho thấy các vấn đề thông tin, thủ tục hành chính, tiếp cận nguồn lực có tác động tới hiệu quả hoạt động của DNTN. Còn nhiều vướng mắc, khó khăn trong tiếp cận nguồn lực cho quá trình hoạt động (như nắm bắt thông tin chính sách, pháp luật, tiếp cận vốn, tiếp cận đất đai); gánh nặng về chi phí không chính thức; chất lượng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh thấp và chưa đúng đối tượng; gánh nặng về thủ tục hành chính cũng như thanh, kiểm tra của các cơ quan nhà nước địa phương đối với các DN lại càng lớn.

1.1.3. Các nghiên cứu về phát triển doanh nghiệp tư nhân ở ĐBSCL và tỉnh Bến Tre

Các nghiên cứu về phát triển doanh nghiệp tư nhân ở ĐBSCL và tỉnh Bến Tre chỉ ra các yếu tố quyết định hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN, (với mức độ quan trọng giảm dần) như độ tuổi của lãnh đạo doanh nghiệp, khả năng tiếp cận tín dụng, trình độ văn hóa của lãnh đạo DN, loại hình DN và quy mô nguồn vốn của DN (Quan Minh Nhựt, 2010).

Các vấn đề như thủ tục hành chính, tiêu cực phí trong mối quan hệ giữa DN và môi trường kinh doanh cũng có ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển của doanh nghiệp (Phan Anh Tú & cộng sự, 2013). Cần tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, tạo môi trường trong sạch để khuyến khích các DN mở rộng sản xuất và đóng góp nhiều hơn cho mục tiêu phát triển KTXH của vùng. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả Bạch Keo Sa Rate và Lưu Tiến Thuận (2014) cho thấy nhân tố chiến lược và đặc điểm của tổ chức và nhân tố phong cách lãnh đạo có tác động tích cực đến hoạt động quản trị tri thức trong DN Đồng thời, các tác giả cũng chỉ ra vai trò tích cực của quản trị tri thức đối với hiệu quả tổ chức của DN.

Những nghiên cứu tập trung về phát triển DNTN riêng vùng DHPĐ và cho cả khu vực ĐBSCL chưa nhiều, nhưng những nghiên cứu về phát triển DN, phát triển khu vực KTTN của Việt Nam trong những năm qua khá đồ sộ. Tác giả sẽ kế thừa các tri thức này trong quá trình nghiên cứu để làm nổi bật những vấn đề đặc thù của DNTN trước những biến đổi của môi trường tự nhiên, môi trường xã hội... Những phát hiện, những khuyến nghị chính sách của các nghiên cứu đi trước sẽ được chọn lọc, kế thừa để nhìn rõ những hạn chế trong tính khả thi, khả năng thực hiện và điều kiện khuyến nghị khi nghiên cứu đề xuất các chính sách.

1.2. Sự kế thừa và khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan những nghiên cứu liên quan cho thấy tầm quan trọng của vấn đề cả về lý luận và thực tiễn. Đặc biệt, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã có bước phát triển mới, khẳng định KTTN là “một động lực quan trọng” trong sự phát triển của đất nước. Sau Đại hội, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XII (tháng 5/2017) về phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của phát triển KTXH của đất nước đã có rất nhiều bài viết, bài nghiên cứu khoa học về bước phát triển mới trong nhận thức, trong tư duy và trong chính sách về phát triển KTTN trong thời kỳ mới, đó cũng là những cơ sở quan trọng cho việc nghiên cứu phát triển DNTN ở một địa phương cụ thể.

Luận án có thể tiếp thu, nghiên cứu, kế thừa và vận dụng một số luận điểm này để đề ra chiến lược phát triển KTTN theo hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại trên địa bàn tỉnh Bến Tre và tiểu vùng duyên hải thuộc ĐBSCL hiện nay và trong tương lai nhằm mục tiêu tăng trưởng hiệu quả, chất lượng và phát triển bền vững. Tuy nhiên, sau khi Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XII được triển khai thực hiện, đặc biệt sau khi Đại hội Đảng XIII tiếp tục khẳng định vai trò, vị trí của khu vực KTTN, vẫn chưa có một nghiên cứu đầy đủ nào về phát triển DNTN nói chung cũng như chưa có nghiên cứu trên địa bàn cụ thể của một tỉnh đặc thù của khu vực phía Đông ĐBSCL. Với khoảng trống nghiên cứu đó, trên cơ sở nghiên cứu các lý thuyết cùng những vấn đề về lý luận và

thực tiễn vai trò của DNTN, luận án sẽ tìm ra những vấn đề về lý luận và thực tiễn chung để có thể áp dụng cho khu vực duyên hải ĐBSCL, chỉ ra vấn đề đặc thù của sự phát triển DNTN tại khu vực phía Đông ĐBSCL đồng thời kết hợp kết quả nghiên cứu nhằm đề xuất giải pháp phát triển DNTN phù hợp với những đặc thù đó của khu vực phía Đông ĐBSCL nói chung và của tỉnh Bến Tre nói riêng.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

2.1. Khái quát về doanh nghiệp tư nhân

2.1.1. Khái niệm doanh nghiệp tư nhân

Ở Việt Nam, sự tồn tại và phát triển của khu vực KTTN trong đó có DNTN mới được pháp luật chính thức thừa nhận từ năm 1990, khi Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty được thông qua. Cũng từ đó, thuật ngữ “Doanh nghiệp tư nhân” được sử dụng và biết đến ngày càng nhiều. Tuy nhiên, cho đến nay, trong thực tế vẫn có những trường hợp hiểu nhầm về nội hàm của khái niệm này. Phổ biến nhất là tình trạng sử dụng thuật ngữ “Doanh nghiệp tư nhân” để chỉ một (hoặc các) doanh nghiệp “thuộc thành phần KTTN”. Và như vậy, những người nhầm lẫn đã dùng thuật ngữ “Doanh nghiệp tư nhân” như là một đối trọng để phân biệt với “Doanh nghiệp Nhà nước” - doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế nhà nước.

Trong luận án này, tác giả tiếp cận DNTN khái niệm DNTN được thừa nhận, ghi nhận trong pháp luật Việt Nam là: *DNTN là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.*

Và trên cơ sở, luận án xác định khái niệm kinh tế tư nhân như sau: *“KTTN là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, với lao động của các chủ thể kinh tế và lao động làm thuê, bao gồm: kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân, hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp thuộc tư nhân”.*

2.1.2. Đặc điểm của doanh nghiệp tư nhân

Một là, DNTN là DN do một cá nhân làm chủ, do đó so với doanh nghiệp quốc doanh, DNTN dễ dàng thích ứng với những biến động của thị trường.

Hai là, ở nước ta, các DNTN hầu hết có quy mô vừa và nhỏ, sử dụng ít lao động, dây chuyền thiết bị sản xuất giản đơn. Các DN loại này dễ dàng tiếp cận với các nguồn nguyên liệu sẵn có trong nước.

Ba là, loại hình doanh nghiệp và ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh phong phú

Bốn là, bộ máy điều hành gọn nhẹ, linh hoạt cao nhưng năng lực quản trị chưa cao. DNTN chỉ do một cá nhân thành lập và góp vốn.

2.1.3. Vai trò của doanh nghiệp tư nhân

Trong luận án, vai trò của của DNTN được tiếp cận trên những khía cạnh:

- DNTN đã góp phần xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp thúc đẩy LLSX phát triển.
- DNTN đã có những đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế quốc dân
- Tạo ra việc làm
- Góp phần sử dụng có hiệu quả nguồn lực địa phương
- Xóa đói, giảm nghèo
- Thúc đẩy quá trình cạnh tranh trong nền kinh tế

2.2. Lý luận chung về phát triển doanh nghiệp tư nhân

2.2.1. Khái niệm phát triển doanh nghiệp tư nhân

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, tác giả lựa chọn khái niệm phát triển *DNTN là quá trình*

lớn lên về số lượng, quy mô của DN (lao động, nguồn vốn, doanh thu); hiệu quả hơn về chất lượng DN (lợi nhuận trên doanh thu, lợi nhuận trên 1 lao động, lợi nhuận trên vốn thời kỳ sau cao hơn thời kỳ trước) và có sự hoàn chỉnh hơn về cơ cấu DN theo vùng lãnh thổ, thành phần kinh tế và ngành sản xuất kinh doanh thông qua việc thiết lập các chính sách vĩ mô và vi mô liên quan đến xây dựng thị trường, tạo lập môi trường đầu tư và hỗ trợ kinh doanh nhằm phát triển các doanh nghiệp khu vực tư nhân. Đây cũng là khái niệm sẽ được sử dụng xuyên suốt trong các nội dung nghiên cứu của luận án.

2.2.2. Các lý thuyết và quan điểm về phát triển doanh nghiệp tư nhân

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, tác giả tiếp cận các lý thuyết và quan điểm sau để nghiên cứu về phát triển kinh tế tư nhân.

2.2.2.1. Học thuyết kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh

2.2.2.2. Học thuyết kinh tế tiểu tư sản

2.2.2.3. Lý thuyết về nền KTTT xã hội ở Đức

2.2.2.4. Các lý thuyết kinh tế của chủ nghĩa tự do mới ở Mỹ

2.2.2.5. Lý thuyết của kinh tế chính trị Mác – Lênin

2.2.2.6. Tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam

2.2.2.7. Một số lý thuyết mới có liên quan đến phát triển doanh nghiệp tư nhân

Thứ nhất, lý thuyết về quản trị dựa trên nguồn lực.

Thứ hai, lý thuyết người đại diện.

Thứ ba, lý thuyết về Chủ nghĩa dân tộc trong tiêu dùng.

Thứ tư, lý thuyết về quản trị tri thức.

Thứ năm, lý thuyết thể chế.

2.2.3. Khung khổ chính sách phát triển doanh nghiệp tư nhân

Mục đích quan trọng nhất của các kế hoạch phát triển doanh nghiệp khu vực tư nhân là thúc đẩy tăng trưởng của khu vực này để tạo ra nền kinh tế lành mạnh hơn, phát triển kinh tế xã hội của quốc gia. Những kết quả này thường được đo lường bằng tỷ lệ thất nghiệp, thương mại, FDI, NSLĐ và GDP, cũng như mức độ xóa đói, giảm nghèo và bất bình đẳng. Trong khung khổ phát triển DNTN được đề xuất bởi OECD, thường có 3 trụ cột chính: Trụ cột thứ nhất của khung khổ này liên quan tới tạo dựng thị trường cho khối doanh nghiệp khu vực tư nhân, với các chính sách chủ yếu tập trung vào việc tháo bỏ bớt các luật lệ và cải thiện môi trường đầu tư; Trụ cột thứ hai trong khung khổ phát triển DNTN là tạo ra môi trường đầu tư và hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp; Trụ cột thứ ba trong khung khổ là phát triển hệ thống hỗ trợ doanh nghiệp.

2.2.5. Tiêu chí đánh giá

Để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân, Luận án tập trung vào tác động của yếu tố vĩ mô như:

(1) Thị trường tiêu thụ sản phẩm (thị trường tiêu thụ là một trong những điều kiện quan trọng để các DN lựa chọn địa điểm đầu tư);

(2) Các nguồn lực đầu vào của địa phương (nguồn lao động của tỉnh, nguồn nguyên liệu đầu vào, thuận lợi về tài nguyên đất đai và khí hậu, chi phí đất đai);

(3) Sự kết nối sản xuất trong liên kết chuỗi giá trị (thuận lợi kết nối với các DN lớn trong ngành tại Tỉnh, thuận lợi kết nối với các DN lớn cùng ngành tại các địa phương lân cận, thuận lợi kết nối với các DN lớn cùng ngành tại các địa phương trong cả nước, kết nối với các DN trong ngành là yếu tố quan trọng để DN hoạt động);

(4) Các chính sách cho sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân (chính sách khởi nghiệp; chính sách phát triển các sản phẩm chủ lực; chính sách đất đai, thuế phí; quy trình và chi phí thực hiện thủ tục hành chính).

2.2.5. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân

Qua quá trình tổng hợp tài liệu, trong luận án này, nghiên cứu sinh tập trung vào tác động của yếu tố vĩ mô như:

(1) Thị trường tiêu thụ sản phẩm (thị trường tiêu thụ là một trong những điều kiện quan trọng để các DN lựa chọn địa điểm đầu tư);

(2) Các nguồn lực đầu vào của địa phương (nguồn lao động của tỉnh, nguồn nguyên liệu đầu vào, thuận lợi về tài nguyên đất đai và khí hậu, chi phí đất đai);

(3) Sự kết nối sản xuất trong liên kết chuỗi giá trị (thuận lợi kết nối với các DN lớn trong ngành tại Tỉnh, thuận lợi kết nối với các DN lớn cùng ngành tại các địa phương lân cận, thuận lợi kết nối với các DN lớn cùng ngành tại các địa phương trong cả nước, kết nối với các DN trong ngành là yếu tố quan trọng để DN hoạt động);

(4) Các chính sách cho sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân (chính sách khởi nghiệp; chính sách phát triển các sản phẩm chủ lực; chính sách đất đai, thuế phí; quy trình và chi phí thực hiện thủ tục hành chính).

2.3. Kinh nghiệm phát triển doanh nghiệp tư nhân trong và ngoài nước – Bài học của vùng Duyên hải phía Đông Đồng bằng Sông Cửu Long nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng

Luận án cũng đã tổng kết và phân tích kinh nghiệm phát triển DNTN trong và ngoài nước. Từ thực tiễn về phát triển DNTN trong và ngoài nước, luận án rút ra một số bài học về phát triển DNTN cho ĐBSCL và Bến Tre như sau:

Một là, nâng cao nhận thức và tạo sự đồng thuận về chủ trương thu hút đầu tư là yếu tố quyết định đến sự phát triển KTXH.

Hai là, tập trung làm tốt công tác quy hoạch và đầu tư kết cấu hạ tầng. Tập trung làm tốt công tác quy hoạch, bao gồm cả quy hoạch tổng thể phát triển KTXH, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành, quy hoạch đất đai, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, đặc biệt là quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp để tạo quỹ đất sạch thu hút các dự án đầu tư.

Ba là, làm tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đây là yếu tố quyết định đến việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư của tỉnh.

Bốn là, nâng cao chất lượng công vụ và chất lượng nguồn nhân lực. Chú trọng công tác đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công chức, nâng cao tinh thần trách nhiệm phục vụ nhân dân, phục vụ DN.

Năm là, xây dựng cơ chế chính sách hợp lý nhằm thu hút, ưu đãi đầu tư tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển.

Sáu là, đẩy mạnh cải cách hành chính, trước hết là cải cách thủ tục hành chính, thực hiện tốt cơ chế một cửa, một đầu mối trong cấp giấy chứng nhận đầu tư, giải quyết đất đai, xây dựng.

Bảy là, các chính sách khuyến khích DN NVV. Xây dựng chiến lược phát triển các doanh nghiệp trên địa bàn, chú trọng tạo điều kiện cho các DNNVV.

Tám là, hoạt động khởi nghiệp, sáng tạo gắn với yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0. Xây dựng chiến lược, kế hoạch, lộ trình chi tiết về việc tiếp cận với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, làm cơ sở pháp lý cho các startup chủ động thông tin khởi nghiệp.

Chín là, tạo điều kiện kết nối thị trường trong và ngoài nước. Triển khai các Chương trình hợp tác thương mại giữa các tỉnh, thành trong khu vực cũng như với quốc tế nhằm phát huy hiệu quả, tạo được mối quan hệ hợp tác toàn diện trên lĩnh vực thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho DN phát triển, kết nối đầu tư.

Chương 3
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN
VÙNG DUYÊN HẢI PHÍA ĐÔNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG,
NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TỈNH TỈNH BẾN TRE

3.1. Tổng quan về tiểu vùng duyên hải phía Đông ĐBSCL và Bến Tre

3.1.1. Tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tiểu vùng duyên hải phía Đông ĐBSCL và Bến Tre có tác động đến quá trình phát triển DNTN

Những đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của DNTN vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng, cụ thể như sau:

- Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, vùng DHPĐ ĐBSCL có nhiều ưu thế trong phát triển nông nghiệp, đã tạo ra một nguồn lực rất thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của sinh vật đạt được năng suất sinh học cao, tạo ra một thảm thực vật và một quần thể động vật phong phú đa dạng, nhưng có tính đồng nhất tương đối trong toàn vùng. Tuy nhiên, đi kèm với những thành tựu trên là những thách thức về môi trường, cùng những áp lực từ tình trạng biến đổi khí hậu đang diễn ra, đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển nông nghiệp và chất lượng cuộc sống của người dân tiểu vùng DHPĐ. Vấn đề sử dụng các nguồn lực đang có dấu hiệu suy giảm và được đánh giá là chưa hiệu quả. Các yếu tố đầu vào quy trình sản xuất nông nghiệp và thủy sản chưa mang tính bền vững.

- DNTN ở vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng chủ yếu là các DN VVN, với ngành nghề hoạt động chính là thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Vùng DHPĐ ĐBSCL có vị trí hết sức quan trọng cho giao lưu quốc tế, có nguồn tài nguyên khoáng sản, rừng phong phú, có nguồn dầu khí, điện lớn, có địa hình tương đối bằng phẳng, mạng lưới sông ngòi, kênh rạch phân bố rất dày, thuận lợi cho giao thông thủy vào bậc nhất so với các vùng ở nước ta. Do đó, đây là điều kiện thuận lợi để các DN nói chung, DNTN nói riêng giao thương quốc tế.

- Vùng ĐBSCL nói chung, vùng DHPĐ ĐBSCL nói riêng có lực lượng lao động ở được đánh giá là cần cù, nhạy cảm với sản xuất hàng hoá và quan hệ thị trường, có khả năng tiếp cận với khoa học kỹ thuật. Tuy nhiên, hiện nay, lực lượng lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ còn rất khiêm tốn trong vùng. Điều này có thể là một cảnh báo cho ĐBSCL, muốn có nguồn nhân lực đáp ứng kịp sự phát triển kinh tế xã hội như hiện nay, đặc biệt là nhu cầu lao động của các DN trong và ngoài nước, thì toàn vùng cần có một chương trình lâu dài để nâng cao năng lực người lao động, giám bớt lượng lao động không có bằng cấp.

3.1.2. Khái quát tình hình phát triển doanh nghiệp ở vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng

Theo Sách trắng DN Việt Nam 2020, số DN đang hoạt động tại ĐBSCL thời điểm 31/12/2019 là 55.089 DN, chiếm 7,26% tổng số DN đang hoạt động trên cả nước (758.610 DN), đứng thứ 4 trong 6 vùng KTXH. Đáng chú ý, ĐBSCL là vùng có tốc độ tăng trưởng về số lượng DN đang hoạt động thấp nhất trong số 6 vùng KTXH trong giai đoạn 2017-2019, chỉ đạt 5,7%. Điều này cho thấy sự phát triển về DN đang hoạt động ở vùng ĐBSCL đang gặp nhiều trở ngại. Trong số 13 tỉnh/thành ĐBSCL, Long An, Cần Thơ và Kiên Giang chiếm tới 46,18% tổng số DN đang hoạt động năm 2019. Bốn tỉnh thuộc tiểu vùng DHPĐ nằm trong số 10 tỉnh còn lại có số lượng DN đang hoạt động dưới 5.000 DN.

Ở tỉnh Bến Tre: Trong 03 năm qua, doanh nghiệp tỉnh Bến Tre không ngừng phát triển về quy mô, số lượng và chất lượng; tính đến cuối tháng 11/2020, toàn tỉnh đã có 1.523 đơn vị trực thuộc và 2.500 DN thành lập mới (vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội X nhiệm kỳ 2015-2020 của Đảng bộ tỉnh Bến Tre là 1.500 DN); trong đó: có 400 hộ kinh doanh chuyển lên DN (đạt 52,5%), 436 DN khởi nghiệp (đạt 64,2%); 06 DN khoa học công nghệ). Lũy kế đến 11/2020, toàn tỉnh có 4.709 DN, vốn đăng ký đạt 40.605 tỷ đồng; trong đó: có 3.637 DN đang hoạt động, vốn đăng ký đạt 35.364 tỷ đồng (bình quân 9,72 tỷ đồng/DN); có hơn 2.000 hộ cá thể thành lập mới, lũy kế toàn tỉnh có 50.457 hộ kinh doanh, vốn đăng ký 6.403 tỷ đồng (bình quân 129 triệu đồng/hộ kinh doanh). Bình quân khoảng 300 người dân/01 DN, giải quyết việc làm cho hơn 79.000 lao động.

Ngày càng nhiều DN có quy mô lớn, năng lực cạnh tranh cao trên nhiều lĩnh vực (chế biến dứa; chế biến nông-thủy sản; xuất khẩu trái cây tươi,...) tạo ra nhiều sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng và xuất khẩu vào các thị trường khó tính như Mỹ, Úc, Nhật Bản, EU,... DN trong tỉnh ngày càng chú trọng hơn đến việc quản trị, đào tạo và nâng cao chất lượng lao động, nhất là về kỹ năng, trình độ ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất. Số lượng DN quan tâm đến việc xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm và mở rộng thị trường ngày càng tăng. Nhiều DN mạnh dạn đầu tư máy móc, công nghệ mới, hiện đại, đáp ứng nhu cầu sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu.

3.2. Đánh giá thực trạng các chính sách phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long, nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bến Tre

Xuất phát từ việc đáp ứng ba trụ cột trong chính sách phát triển KTTN gồm (1) tạo dựng thị trường cho khối DN khu vực KTTN, (2) tạo ra môi trường đầu tư và hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp và (3) phát triển hệ thống hỗ trợ doanh nghiệp, trong giai đoạn 2015-2020, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Bến Tre đã ban hành và thực thi nhiều chủ trương, chính sách nhằm phát triển KTTN. Các chủ trương, chính sách này khá đa dạng, tác động hầu hết đến các yếu tố vĩ mô và vi mô có ảnh hưởng tới quá trình phát triển DNTN như tạo dựng thị trường tiêu thụ sản phẩm; cải thiện các nguồn lực đầu vào của địa phương; hỗ trợ kết nối sản xuất trong liên kết chuỗi giá trị và tăng cường các chính sách cho sự phát triển của DNTN (chính sách khởi nghiệp; chính sách phát triển các sản phẩm chủ lực, đất đai, thuế phí; quy trình và chi phí thực hiện thủ tục hành chính); đồng thời nhấn mạnh đến khía cạnh khai thác tiềm năng, thế mạnh của tỉnh cũng như tiếp cận các mẫu hình kinh tế mới phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và CMCN 4.0.

3.3. Phân tích thực trạng phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long, nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bến Tre

Kết quả nghiên cứu cho thấy quá trình phát triển DNTN ở tỉnh Bến Tre đã đạt được một số thành tựu nổi bật như: số lượng, quy mô DNTN ở tỉnh đã có những sự cải thiện rõ rệt và rất đáng khích lệ; hiệu quả kinh tế của DNTN có sự chuyển biến tích cực và dần khẳng định vị trí là động lực quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của tỉnh; đồng thời, sự phát triển của DNTN đã góp phần giải quyết nhiều vấn đề xã hội, đảm bảo thể hiện tính định hướng XHCN của nền kinh tế địa phương.

Về tăng trưởng GDP, giai đoạn 2011-2019, khối DNTN trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn có sự tăng trưởng nhưng không ổn định qua các năm, trong toàn giai đoạn trung bình tăng 9,26%/năm.

Về đóng góp trong GDP, khu vực kinh tế ngoài nhà nước bao gồm khối DNTN, kinh tế cá thể và kinh tế tập thể đã đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, với tỷ trọng GDP lớn nhất so với

các khu vực kinh tế của tỉnh.

Bên cạnh các thành tựu kể trên, còn những hạn chế và trở ngại như: sự phát triển về số lượng DNTN trên địa bàn chưa đáp ứng được mục tiêu kỳ vọng cũng như chưa tương xứng với tiềm năng kinh tế của tỉnh; sự thiếu ổn định trong tăng trưởng GDP của khối DNTN; các DNTN thiếu chuẩn bị các điều kiện để có thể thực sự hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi đã đăng ký; hiện tượng thiếu vắng DNTN vừa và lớn, gây cản trở đến hiệu quả và năng suất sản xuất kinh doanh; mức độ phi chính thức của khu vực KTTN ở tỉnh Bến Tre là rất cao; năng suất lao động và hàm lượng TFP trong sự phát triển của DNTN ở tỉnh là không đáng kể; hiệu quả sử dụng vốn còn thấp, phân bổ nguồn lực vốn thiếu hiệu quả; mối liên kết giữa các cấu phần của khu vực KTTN thiếu chặt chẽ.

3.4. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long, nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bến Tre

Kết quả nghiên cứu của luận án chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNTN tại Bến Tre, bao gồm:

Thị trường tiêu thụ là một trong những điều kiện quan trọng để các DN lựa chọn địa điểm đầu tư. Tuy nhiên tại thị trường Bến Tre thì khả năng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ tại địa phương không phải là lý do quan trọng để các DN đầu tư phát triển kinh doanh và ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.

Các nguồn lực đầu vào về lao động, đất đai, nguyên liệu là những yếu tố quan trọng thu hút DN đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh tại Bến Tre. So sánh tương quan mức độ quan trọng của các yếu tố đầu vào cho thấy các yếu tố đầu vào có mức độ quan trọng khác nhau đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN.

Sự kết nối sản xuất trong liên kết chuỗi giá trị cũng là yếu tố ảnh hưởng tới phát triển DNTN ở Bến Tre. Bên cạnh đó là các chính sách phát triển DNTN. Kết quả khảo sát cho thấy, nhìn chung các chính sách có tác dụng tốt trong thu hút các DN đầu tư và thành lập DN nhưng những hỗ trợ sau đó thì được đánh giá kém hơn.

3.3. Đánh giá chung về phát triển doanh nghiệp tư nhân tại Bến Tre

Phát triển DNTN ở Bến Tre đạt được những thành tựu nhất định. Thứ nhất, số lượng, quy mô DNTN ở tỉnh Bến Tre đã có những sự cải thiện rõ rệt và rất đáng khích lệ. Thứ hai, hiệu quả kinh tế của DNTN tỉnh Bến Tre có sự chuyển biến tích cực và dần khẳng định vị trí là động lực quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế tỉnh. Về tăng trưởng GDP, khối DNTN tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung của tỉnh và khu vực DNNN. So với khu vực nhà nước, khối DNTN vẫn có sự hoạt động năng động hơn và có xu hướng tăng trưởng ngày càng cao hơn. Về đóng góp trong GDP, khu vực kinh tế ngoài nhà nước bao gồm khối DNTN, kinh tế cá thể và kinh tế tập thể đã đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, với tỷ trọng GDP lớn nhất so với các khu vực kinh tế của tỉnh. Thứ ba, sự phát triển của DNTN đã góp phần giải quyết nhiều vấn đề xã hội, đảm bảo thể hiện tính định hướng XHCN của nền kinh tế địa phương.

Bên cạnh những thành công, kết quả phát triển DNTN tại địa bàn tỉnh trong thời gian qua cũng còn những hạn chế nhất định, thể hiện như sau:

Thứ nhất, sự phát triển về số lượng DNTN trên địa bàn tỉnh Bến Tre là chưa đáp ứng được mục tiêu kỳ vọng cũng như chưa tương xứng với tiềm năng kinh tế của tỉnh. *Thứ hai*, sự thiếu ổn định trong tăng trưởng GDP của khối DNTN. *Thứ ba*, các DNTN thiếu chuẩn bị các điều kiện để có thể thực sự hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi đã đăng ký. *Thứ tư*, hiện tượng thiếu vắng DNTN vừa và lớn,

gây cản trở đến hiệu quả và năng suất sản xuất kinh doanh. *Thứ năm*, mức độ phi chính thức của khu vực KTTN ở tỉnh Bến Tre là rất cao. *Thứ sáu*, năng suất lao động và hàm lượng TFP trong sự phát triển của DNTN ở Bến Tre là không đáng kể. *Thứ bảy*, hiệu quả sử dụng vốn còn thấp, phân bổ nguồn lực vốn thiếu hiệu quả. *Thứ tám*, hiệu quả hoạt động tài chính của DNTN tỉnh Bến Tre không cao. *Thứ chín*, mối liên kết giữa các cấu phần của khu vực KTTN thiếu chặt chẽ. Trong nội tại khu vực KTTN, mối liên kết giữa các DNTN nội tỉnh, ngoại tỉnh; DNTN trong nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài rất yếu và có nhiều hạn chế.

3.5.4. Một số vấn đề đặt ra

Thứ nhất, để những chiến lược, chính sách, kế hoạch, dự án phát triển DNTN ở tỉnh Bến Tre thực sự đi vào đời sống kinh tế và phát huy hiệu quả, vấn đề quan trọng là cần đạt được sự ủng hộ, hưởng ứng, tham gia của người dân, DN và các thiết chế KTXH. Vai trò của Đảng, Nhà nước trong việc kiến tạo, thúc đẩy cho DNTN phát triển là cấp thiết nhưng yếu tố năng lực bản thân các DNTN cũng vô cùng thiết yếu.

Thứ hai, để hiện thực hóa các định hướng, quan điểm chung cho tiểu vùng, trong những năm tiếp theo, cần kết nối các địa phương để thiết lập các mối liên kết giữa các DNTN của tiểu vùng, đồng thời xây dựng một số mô hình cụ thể về chuỗi giá trị, vùng nguyên liệu, thông tin thị trường và hướng đến việc tổ chức câu lạc bộ DNTN của tiểu vùng...

Thứ ba, sự chuẩn bị của DNTN đối với kinh tế số, chuyển đổi số ở Bến Tre, tiểu vùng DHPĐ và ĐBSCL là chưa đạt kỳ vọng. Theo CIEM (2018) hơn 70% DN bản khoán không biết làm gì để đón nhận và sẵn sàng trong bối cảnh hiện nay. Theo kết quả khảo sát được công bố tại Diễn đàn cấp cao Công nghệ thông tin - Truyền thông Việt Nam 2017, có gần 65% DN tại Việt Nam cho biết họ chưa biết phải chuẩn bị những gì trước thềm kỷ nguyên 4.0.

Thứ tư, KTTN vẫn có quy mô nhỏ, năng lực công nghệ và khả năng cạnh tranh hạn chế.

Thứ năm, văn hóa trong quản trị kinh doanh vẫn mang tính gia đình của một nền kinh tế thuần nông nên nhận thức và đánh giá về mức độ ảnh hưởng của khoa học công nghệ của phần lớn các DN chưa đúng với thực tế.

CHƯƠNG 4

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÙNG DUYÊN HẢI PHÍA ĐÔNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NÓI CHUNG, TỈNH BẾN TRE NÓI RIÊNG

4.1. Quan điểm phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng

Thứ nhất, phát triển KTTN vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng phải đặt trong chiến lược phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. KTTN là một bộ phận cấu thành quan trọng trong nền KTTT định hướng XHCN. KTTN cùng với kinh tế nhà nước và các thành phần kinh tế khác phát triển lâu dài, quan hệ bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. KTTN liên kết, liên doanh ngày càng sâu rộng với kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể.

Thứ hai, phát triển KTTN vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng phải đặt trong môi trường cạnh tranh lành mạnh. Quan điểm của Đảng ta là KTTN cùng với kinh tế nhà nước và các thành phần kinh tế khác phát triển lâu dài, quan hệ bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Nhà nước chủ trương không phân biệt đối xử đối với các chủ thể kinh tế thuộc các thành phần kinh tế.

Thứ ba, phát triển KTTN vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng với quy mô và phân bố hợp lý trên các địa bàn. Từng bước tổ chức lại mạng lưới sản xuất, kinh doanh trên địa bàn, chú trọng quy hoạch, xây dựng lại mạng lưới sản xuất, kinh doanh của các DN vừa và nhỏ; tổ chức mạng lưới sản xuất, kinh doanh cho phù hợp với quy mô và trình độ tổ chức DNTN; ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh trên thị trường.

Thứ tư, phát triển KTTN ở Bến Tre gắn với phát triển kinh tế số, thúc đẩy chuyển đổi số, theo Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 20 tháng 10 năm 2020 về việc chuyển đổi số tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Thứ năm, phát triển KTTN vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng cần quán triệt sâu sắc các quan điểm về thích ứng biến đổi khí hậu và liên kết vùng. Việc chuyển đổi mô hình phát triển phải dựa trên hệ sinh thái, đảm bảo phù hợp với điều kiện tự nhiên, đa dạng sinh học, văn hóa, con người và các quy luật tự nhiên; kết hợp giữa công nghệ tiên tiến, hiện đại với tri thức, kinh nghiệm truyền thống, đảm bảo tính ổn định và sinh kế của người dân.

4.2. Nhóm định hướng phát triển phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng

- Phát triển DNTN của vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng đồng bộ, phù hợp với những mục tiêu phát triển KTXH trong quy hoạch tổng thể phát triển KTXH của tỉnh đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Phát huy thế mạnh của địa phương để phát triển kinh tế, phát triển DNTN của tỉnh nhanh và bền vững, phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, tính bền vững trong hoạt động của các DNTN. Phát triển DN nói chung và DNTN nói riêng gắn liền với quy mô, trình độ phát triển sản xuất của tỉnh Bến Tre, cả nước trong thời kỳ thực hiện CNH, HĐH và chủ động hội nhập kinh tế. Kết hợp hài hòa giữa phát triển thương mại nội địa và quốc tế, giữa thị trường thành thị và nông thôn, giữa truyền thống và hiện đại trong phát triển DNTN. Đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng cao.

- Phát triển mạnh mẽ KTTN theo hướng từng bước chuyển các hộ kinh doanh cá thể có quy mô lớn trở thành DNTN, các DN có quy mô nhỏ trở thành các DN có quy mô lớn và vừa, liên kết giữa các DN của tỉnh với các DN trong và ngoài nước để xây dựng một số DN có quy mô, có năng lực cạnh tranh cao trên thị trường.

- Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin vào quản lý sản xuất và kinh doanh; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; phát triển hài hòa, đồng bộ, hiện đại hoá cơ sở vật chất kỹ thuật. Bảo đảm hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với DNTN, đẩy mạnh liên kết giữa các tỉnh trong vùng và cả nước để tạo điều kiện ổn định thị trường, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tập trung phát triển các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, có thế mạnh của tỉnh đồng thời chuyển dịch mạnh cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến và có giá trị gia tăng cao, tăng tỷ trọng xuất khẩu dịch vụ, khuyến khích và đẩy mạnh thu hút đầu tư sản xuất, chế biến sản phẩm xuất khẩu hoặc thay thế mặt hàng nhập khẩu. Duy trì tốc độ tăng trưởng nhóm sản phẩm có lợi thế, có giá trị gia tăng cao, thị trường xuất khẩu ổn định, tỷ trọng kim ngạch lớn. Đẩy mạnh khai thác các thị trường mới có tiềm năng. Nâng cao năng lực hoạt động xuất khẩu đối với KTTN, khu vực KTTN ngày phải chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

- Khuyến khích nhập khẩu công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn trên cơ sở khai thác lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do với các nước có nền công nghiệp phát triển. Hạn chế nhập khẩu các loại hàng hóa trong nước sản xuất được, hàng xa xỉ. Có chính sách phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu. Khu vực KTTN phải tham gia sâu rộng trong lĩnh vực nhập khẩu, góp phần quan trọng phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong tỉnh.

- Phát triển kinh tế số, chuyển đổi số đến năm 2025, xác định trở thành địa phương thành công chuyển đổi số của khu vực ĐBSCL, phát triển công nghiệp nội dung số, thử nghiệm công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền các cấp, hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN, hình thành hệ sinh thái công nghệ thông tin và truyền thông địa phương, kết nối hiệu quả vào hệ sinh thái quốc gia. Đến năm 2025, kinh tế số của tỉnh chiếm 10% GRDP và 30% vào năm 2030, trong đó tỷ lệ kinh tế số của từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 5% (mục tiêu năm 2030 là tối thiểu 15%), năng suất lao động bình quân hàng năm tăng tối thiểu 7% (mục tiêu năm 2030 là tối thiểu 8%), chỉ số sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và truyền thông đạt nhóm 25 tỉnh dẫn đầu cả nước (mục tiêu năm 2030 là tỉnh thuộc nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước về chỉ số này) (Tỉnh ủy Bến Tre, 2020).

- Tập trung các hoạt động liên kết vùng vào những nội dung như: thống nhất quy hoạch phát triển kinh tế toàn vùng, trên cơ sở đó xây dựng cơ chế liên kết nội vùng và liên kết ngoại vùng; nâng cao chất lượng và tính đồng bộ của hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông toàn vùng. Xây dựng trục giao thông vận tải chiến lược cho toàn vùng nhằm rút ngắn thời gian đi từ các tỉnh trong vùng đến thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ, qua đó tạo điều kiện phát huy tiềm năng của từng địa phương và tạo tiền đề cho việc bố trí lại dân cư, chuyển từ hình thái sống dọc theo tuyến giao thông thủy bộ và trong bung biển sang sống tập trung xung quanh các trung tâm sản xuất, thương mại, và dịch vụ; đẩy mạnh các hình thức liên kết thị trường thông qua việc tạo lập môi trường đầu tư và kinh doanh ổn định, minh bạch, bình đẳng và có chi phí giao dịch thấp để nâng cao sức cạnh tranh cho DN; phát triển nguồn nhân lực cho mỗi địa phương và cho toàn vùng; hợp tác bảo vệ môi trường, gìn giữ tài nguyên đất, nước, sinh thái và khoáng sản, cùng phối hợp ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng

công thông tin điện tử và cơ sở dữ liệu cho toàn vùng; xúc tiến đầu tư, hợp tác xây dựng hạ tầng thương mại dịch vụ và du lịch; khai thác các nguồn tài chính và xây dựng cơ chế tài chính sáng tạo cho phát triển vùng.

4.3. Giải pháp đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp tư nhân ở vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng

4.3.1. Giải pháp chung

4.3.1.1. Giải pháp hoàn thiện môi trường kinh doanh và các nguồn lực phát triển kinh tế: Đối với nội dung này, cần thực hiện đồng bộ các gói giải pháp như sau: Thứ nhất, xây môi trường thể chế thông thoáng và minh bạch tạo thuận lợi cho các DN phát triển; thứ hai, nâng cao khả năng thực thi các chính sách ưu đãi, tạo niềm tin cho DN khi tiếp cận các chính sách; thứ ba, phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư và DN; thứ tư, hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống giao thông.

4.3.1.2. Nâng cao hiệu quả xây dựng và thực thi chính sách: Đối với nội dung này, cần tiếp tục thực hiện đồng bộ, quyết liệt gói các giải pháp sau. Thứ nhất, cần đổi mới chính sách hỗ trợ, khuyến khích xuất khẩu và phát triển sản xuất, kinh doanh nội địa. Thứ hai, rà soát các cơ chế chính sách, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy mạnh cải cách hành chính phù hợp với cam kết quốc tế và yêu cầu của hội nhập. Thứ ba, xây dựng đồng bộ các chính sách hỗ trợ đối với các DNTN, tập hợp các quy định, các chính sách này một cách có hệ thống, thuận tiện cho việc quản lý của các cơ quan Nhà nước và cho hoạt động của các DNTN.

4.3.1.3. Thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, thành lập doanh nghiệp: Đối với nội dung này, thứ nhất, các tỉnh duyên hải phía đông ĐBSCL và tỉnh Bến Tre cần tập trung thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng về các hoạt động thúc đẩy phong trào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Thứ hai, đổi mới phương thức hoạt động trong lĩnh vực khởi nghiệp của cấp ủy, chính quyền và người đứng đầu trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình ở ngành, địa phương mình phụ trách. Quan tâm tìm kiếm, phát hiện, bồi dưỡng, hỗ trợ các dự án khởi nghiệp ngay từ khi mới có ý tưởng hình thành. Thứ ba, tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, kiến tạo môi trường khởi nghiệp thực chất, thúc đẩy khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp. Thứ tư, khẩn trương thành lập, vận hành có hiệu quả các trung tâm ươm tạo khởi nghiệp. Thứ năm, tập trung triển khai Đề án phát triển đa dạng sinh kế, thoát nghèo bền vững có hiệu quả. Thứ sáu, đẩy mạnh việc xây dựng bộ tiêu chí và gắn nhãn hiệu sản phẩm “Đồng khởi khởi nghiệp” đối với các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chương trình. Thứ bảy, tập trung vào các cơ sở sản xuất, cơ sở sơ chế phát triển thành các DN vệ tinh cho các DN lớn.

4.4.1.4. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại

- Đối với hoạt động xúc tiến đầu tư, cần thực hiện các giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, xây dựng danh mục các dự án đầu tàu ưu tiên để kêu gọi đầu tư. Việc ưu tiên kêu gọi đầu tư vào các dự án này trên cơ sở tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, chủ yếu vào chế biến sâu các sản phẩm từ dừa, trái cây và thủy sản. Cần tiến hành khảo sát trữ lượng nguyên liệu trong tỉnh và các địa phương lân cận để làm cơ sở thiết kế quy mô dự án án kêu gọi đầu tư phù hợp. *Thứ hai*, cần xây dựng bộ hồ sơ chi tiết về các dự án lớn cần kêu gọi và xem đây là một trong những công cụ xúc tiến đầu tư đối với các dự án lớn. *Thứ ba*, xây dựng các chính sách ưu tiên riêng biệt cho từng dự án đối với các dự án lớn đã xác định nêu trên để tăng khả năng cạnh tranh và thu hút các nhà đầu tư. Các chính sách đó nên tập trung vào việc hỗ trợ các dự án triển khai ở giai đoạn đầu liên quan đến đất đai và kết nối với nguồn nguyên liệu đầu vào khi sản xuất. *Thứ tư*, xây dựng kế hoạch xúc tiến

đầu tư cụ thể đối với từng dự án này. *Thứ năm*, tập trung vào các cơ sở sản xuất, cơ sở sơ chế phát triển thành các DN vệ tinh cho các DN lớn. *Thứ sáu*, các DN vệ tinh này cũng cần tăng cường các mối liên kết ngang với nhau để hỗ trợ thực hiện các hợp đồng cung ứng lớn cho các DN lớn, đồng thời tăng cường các mối liên kết dọc với các hộ nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã, cơ sở sơ chế ở các khâu đầu của chuỗi cung ứng để đảm bảo nguồn nguyên liệu. *Thứ bảy*, chính quyền cần làm cầu nối hỗ trợ cho nông dân, các tổ hợp tác, HTX trong việc xác lập các hợp đồng và các mối liên kết với các DN để tạo niềm tin cho nông dân tham gia vào chuỗi giá trị và áp lực đối với DN trong việc thực thi các hợp đồng với nông dân. *Thứ tám*, các DN lớn cần làm đầu mối trong việc cung ứng khoa học công nghệ như giống, nguồn nguyên liệu đầu vào, các giải pháp công nghệ... vào sản xuất nông nghiệp cho nông dân để tăng năng suất.

- Đối với hoạt động xúc tiến thương mại, cần thực hiện các giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, các nội dung hỗ trợ từ chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại không quá dàn trải ở nhiều lĩnh vực, cần tập trung vào các lĩnh vực then chốt với mức hỗ trợ đủ lớn để DN trang trải chi phí. *Thứ hai*, chính sách cần tập trung vào một số ngành nghề để hỗ trợ theo hướng ưu tiên để đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện. *Thứ ba*, các chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại cần hướng đến những thị trường mục tiêu và được xây dựng trong dài hạn. *Thứ tư*, các chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại cũng cần tập trung vào các khâu hỗ trợ DN và cơ sở kinh doanh quá trình liên hệ tham gia, kết nối, tổ chức các hoạt động triển lãm, kết nối với các đối tác. Biên chế nhân sự cho hoạt động xúc tiến thương mại cần được tăng cường để hỗ trợ tốt nhất cho DN. *Thứ năm*, tổ chức nghiên cứu và đánh giá lại tình hình đăng ký và phát triển nhãn hiệu sản phẩm Bến Tre và thực trạng về thương hiệu sản phẩm Bến Tre trên thị trường thời gian qua để xác định rõ những khó khăn, thách thức, đưa ra định hướng để nâng cao hiệu quả hoạt động xây dựng thương hiệu cho sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm chủ lực của tỉnh trong thời gian tới. *Thứ sáu*, ưu tiên các dự án hỗ trợ khai thác, bảo vệ và phát triển nhất là các nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý của những sản phẩm nổi tiếng đã được bảo hộ. Ưu tiên cho sản phẩm chủ lực, tạo thế mạnh cho sản phẩm chủ lực của tỉnh tiếp tục giữ vững và phát triển trên thị trường trong và ngoài nước. *Thứ bảy*, tập trung rà soát các DN, cơ sở kinh doanh các sản phẩm và nhãn hiệu có sức ảnh hưởng lớn và tiềm năng mở rộng trên thị trường để tập huấn, hướng dẫn các thủ tục, quy trình đăng ký nhãn hiệu. *Thứ tám*, tỉnh cần nghiên cứu xây dựng hệ thống thông tin thị trường, thông tin xúc tiến thương mại, chủ động trong quá trình liên kết giữa cơ quan xúc tiến tỉnh với các địa phương khác và cơ quan xúc tiến thương mại quốc gia và quốc tế. *Thứ chín*, các hiệp hội ngành hàng tỉnh cần phối hợp với hiệp hội ngành hàng quốc gia đưa hàng Việt vào hệ thống siêu thị. Đồng thời nâng cao nhận thức và năng lực cho DN trong xây dựng và phát triển thương hiệu của hàng Việt, nhờ đó tăng khả năng cạnh tranh và tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế.

4.4.1.5. Thúc đẩy phát triển kinh tế số, chuyển đổi số

Để DNTN có thể chuyển đổi số thật sự hiệu quả, tham gia vào nền kinh tế số, cần phải thực hiện các giải pháp sau đây:

Một là, cần tăng cường các công tác tuyên truyền, thúc đẩy đổi mới tư duy, nhận thức trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, hộ gia đình và doanh nghiệp về chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ số trong đời sống, sản xuất, thương mại và thực thi công vụ. *Hai là*, thực hiện các chính sách hỗ trợ DNTN chuyển đổi số. *Ba là*, tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng cứng và mềm cho chuyển đổi số và phát triển nền kinh tế số. *Bốn là*, các DNTN cần nỗ lực tự thân vận động, nhanh chóng nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy thông qua các hoạt động đào tạo, kiến thiết nguồn nhân lực số theo nhiều hình thức khác nhau như đào tạo tại chỗ, đào tạo trực tuyến (e-learning- school), huấn luyện e-coaching.

4.4.1.6. *Đổi mới tư duy, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh*

Một là, nâng cao năng lực quản trị của khu vực KTTN. *Hai là*, chú trọng đầu tư đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao trình độ lao động. Đầu tư đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, qua đó, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh doanh, năng lực cạnh tranh cho khu vực KTTN. *Ba là*, xây dựng văn hóa kinh doanh, xây dựng thương hiệu, coi trọng chữ tín với khách hàng. *Bốn là*, tăng cường đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt các công nghệ lõi có tính tiên phong. *Năm là*, tăng cường liên kết, hợp tác kinh doanh phát triển các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, dịch vụ, tiến tới nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

4.4.2. *Giải pháp đặc thù*

4.2.3.1. *Tập trung thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn lực trong phát triển các DNTN ở vùng DHPĐ ĐBSCL nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng:* Để làm điều này, cần thực hiện đồng bộ nhiều gói giải pháp: Giải pháp hỗ trợ khó khăn về tài chính; Giải pháp hỗ trợ khó khăn về mặt bằng sản xuất kinh doanh; Giải pháp hỗ trợ đổi mới công nghệ; Giải pháp hỗ trợ tiếp cận thị trường, mở rộng kinh doanh; Giải pháp hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNTN

4.2.3.2. *Ứng phó với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và mực nước biển dâng*

Trong nỗ lực chung của thế giới và của các ngành kinh tế hướng tới mục tiêu “giảm nhẹ” tác động của BĐKH, trong phát triển các DNTN, vùng DHPĐ ĐBSCL nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng cần phải có một số hoạt động cụ thể:

(1) Khuyến khích các DNTN phát triển loại hình/sản phẩm kinh doanh thân thiện với môi trường; (2) Khuyến khích các DNTN sử dụng tiết kiệm tài nguyên và hạn chế lượng thải ra môi trường; khuyến khích áp dụng mô hình “3R - giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế”; (3) Khuyến khích các DNTN trong Vùng đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao; Nhân rộng mô hình trung tâm/vườn ươm tạo doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao. Khuyến khích nông hộ làm nông nghiệp công nghệ cao; (4) Khuyến khích các DNTN áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ nghiên cứu, tạo các giống cây con có khả năng chống chịu tốt với điều kiện môi trường khắc nghiệt và môi trường nước bị nhiễm mặn nhẹ; (5) Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về môi trường (thường xuyên, định kỳ, đột xuất); xử lý kịp thời, triệt để những hành vi gây ô nhiễm môi trường trong kinh doanh của các DNTN trong vùng, tăng cường thực thi chính sách, pháp luật về BVMT.

4.4.2.2. *Liên kết vùng nhằm phát triển các doanh nghiệp tư nhân*

(1) Hoàn thiện thể chế, Bộ máy quản trị và thể chế vùng theo hướng chuyên nghiệp, cung cấp đầy đủ cơ sở dữ liệu cấp vùng để đánh giá, giám sát, dự báo và lập quy hoạch, kế hoạch của vùng; (2) Khuyến khích phát triển các DNTN hoạt động theo mô hình liên kết theo chuỗi giá trị, mô hình logistics, mô hình liên kết dọc, liên kết ngang từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm, mang lại hiệu quả rõ nét về kinh tế, xã hội, môi trường; (3) Phát huy thế mạnh của từng địa phương trong việc thu hút vốn đầu tư vào các ngành kinh tế, thúc đẩy sự phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp, từ đó hình thành các DNTN; (4) Chủ động thực hiện các liên kết nội vùng (giữa tỉnh Bến Tre và các tỉnh thuộc cùng ĐBSCL) và liên kết ngoại vùng; (5) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là giải pháp đột phá đảm bảo lợi thế cạnh tranh dài hạn và phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững; (6) Ngoài ra, vùng DHPĐ ĐBSCL nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng cần tăng cường hợp tác quốc tế, để các DNTN có thể thu hút được vốn và công nghệ từ bên ngoài, ứng dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong bối cảnh hội nhập.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu phát triển DNTN là vấn đề, cấp thiết và quan trọng, nhất là trong điều kiện Việt Nam Nam phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế.

Từ khi đổi mới đến nay, DNTN ở khu vực ĐBSCL nói chung và trên địa bàn tỉnh Bến Tre nói riêng ngày càng thể hiện vị trí, vai trò quan trọng trong tăng trưởng và phát triển KTXH của vùng cũng như của tỉnh. Công tác quản lý nhà nước đối với DNTN cũng đã có những đổi mới nhất định, ngày càng đáp ứng hơn với yêu cầu phát triển, song cũng còn không ít những tồn tại, hạn chế.

Do vậy, việc nghiên cứu đề tài này đặt ra nhiệm vụ là tiếp cận một cách có hệ thống từ cơ sở lý luận, kinh nghiệm trong nước và quốc tế, từ thực tiễn tình hình phát triển DNTN vùng DHPĐ ĐBSCL, nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bến Tre, qua đó đề xuất các phương hướng và giải pháp có tính khoa học và tính khả thi.

Xuất phát từ mục tiêu nghiên cứu đó, luận án đã xây dựng khung lý thuyết, cung cấp các cơ sở khoa học và thực tiễn về sự phát triển DNTN của vùng DHPĐ ĐBSCL nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng. Luận án đã làm rõ được các khái niệm liên quan, đặc trưng, vai trò của DNTN, các lý thuyết về phát triển DNTN, các tiêu chí đánh giá cũng như các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển của KTTN. Ngoài ra, luận án cũng đã thực hiện tổng hợp các nghiên cứu nước ngoài và trong nước về DNTN. Đây là những cơ sở khoa học quan trọng góp phần làm căn cứ để tiếp tục nghiên cứu giải pháp phát triển DNTN trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong bối cảnh mới.

Trên cơ sở khung phân tích đã được xây dựng từ việc hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển DNTN, luận án đã phân tích, đánh giá thực trạng phát triển DNTN tại tỉnh Bến Tre từ năm 2010 đến nay; đánh giá hệ thống chính sách phát triển DNTN của tỉnh Bến Tre; đánh giá các yếu tố quyết định sự phát triển của DNTN cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát huy vai trò động lực của DNTN đối với phát triển kinh tế của tỉnh; tìm ra những thành công, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong phát triển DNTN trên địa bàn tỉnh Bến Tre thời gian qua.

Với các kết quả phân tích thực trạng, luận án đưa ra bối cảnh mới cũng như dự báo cơ hội và thách thức tác động đến phát triển DNTN, đồng thời đề xuất hệ thống giải pháp phát triển DNTN trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong bối cảnh mới. Hệ thống giải pháp kiến nghị trong thời gian tới để phát triển DNTN trên địa bàn tỉnh Bến Tre bao gồm các giải pháp: (1) hoàn thiện môi trường kinh doanh và các nguồn lực phát triển kinh tế; (2) nâng cao hiệu quả xây dựng và thực thi chính sách; (3) thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, thành lập doanh nghiệp; (4) đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại; (5) thúc đẩy phát triển kinh tế số, chuyển đổi số; (6) đổi mới tư duy, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh và (7) liên kết vùng nhằm phát triển các doanh nghiệp tư nhân.. Để phát triển DNTN trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong bối cảnh mới đạt được hiệu quả thì các giải pháp, kiến nghị nêu trên phải được thực hiện một cách đồng bộ.

Tuy nhiên, trong giới hạn về năng lực và nguồn lực nghiên cứu, luận án vẫn còn bộc lộ những vấn đề chưa được giải quyết như: (1) thiếu một phân tích định lượng ở dạng mô hình kinh tế để có thể lượng hóa chính xác sự tác động của các yếu tố vĩ mô, vi mô đến quá trình phát triển của DNTN tỉnh Bến Tre; (2) chưa xây dựng được một khung tiêu chí đánh giá riêng về hệ thống chính sách phát triển DNTN của địa phương mà chỉ dựa vào 10 chỉ số thành phần của PCI. Những vấn đề này có thể sẽ được tác giả luận án tiếp tục nghiên cứu trong thời gian tới hoặc có thể sẽ được những nhà nghiên cứu khác thực hiện.

CÁC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1. Bài báo khoa học: Thực trạng phát triển doanh nghiệp tư nhân tỉnh Bến Tre - Tạp chí Kinh tế – Dự báo năm 2020
2. Bài báo khoa học: Một số giải pháp phát triển doanh nghiệp tư nhân nhằm thúc đẩy khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre - Tạp chí Kinh tế – Dự báo năm 2020
3. Bài báo khoa học: Thực trạng phát triển doanh nghiệp tư nhân khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long - Tạp chí Kinh tế – Dự báo năm 2020
4. Bài báo khoa học: Phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân ở địa phương, nhìn từ thực tiễn tỉnh Bến Tre – Tạp chí Lý luận chính trị, số 524 (10-2021).
5. Bài báo khoa học: Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân thực tiễn tỉnh Bến Tre - Tạp chí Kinh tế – Dự báo năm 2021.
6. Tham gia thành viên chính đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh: Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển doanh nghiệp tư nhân thúc đẩy chương trình khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Thời gian nghiên cứu: năm 2019 - 2020.
7. Đề tài tốt nghiệp lớp cán bộ quy hoạch cấp chiến lược khóa XIII: Đề án Một số giải pháp thúc đẩy khởi nghiệp góp phần giảm nghèo bền vững, nhìn từ địa phương Bến Tre, thời gian nghiên cứu tháng 8-9/2020.